

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 24 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Hà Nội - Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính Phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HDQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003. Năm 2003 Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty đăng ký kinh doanh tại: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Văn Chương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
	Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên
	Ông Đào Nguyên Du	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
	Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
	Bà Đỗ Thúy Ngọc	Thành viên
	Ông Lê Quang Tín	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trương Văn Minh - Giám đốc Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA- IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 32. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trương Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2014.



Nguyễn Quốc Hùng
Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0295-2013-146-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Đinh Thế Hùng
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.791.082.777	89.351.661.110
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.344.099.327	7.359.398.128
1. Tiền	111		3.344.099.327	1.359.398.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.000.000.000
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.456.681.679	43.852.785.790
1. Phải thu khách hàng	131		30.280.493.886	42.591.539.296
2. Trả trước cho người bán	132		1.038.406.915	1.463.771.061
3. Các khoản phải thu khác	135	4	287.988.299	225.095.453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(150.207.421)	(427.620.020)
III- Hàng tồn kho	140	5	24.501.175.431	33.489.848.284
1. Hàng tồn kho	141		24.577.871.326	33.489.848.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.695.895)	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.489.126.340	4.649.628.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.663.558	39.597.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.440.117.128	3.724.823.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	6	858.164.126	855.743.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		171.181.528	29.463.950
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.688.328.658	166.037.544.887
I- Tài sản cố định	220		86.942.972.993	93.509.168.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	69.554.613.449	76.262.049.796
- Nguyên giá	222		115.371.587.945	114.529.881.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.816.974.496)	(38.267.831.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	10.975.224.154	11.273.715.064
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.035.147.346)	(736.656.436)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6.413.135.390	5.973.403.177
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	71.250.000.000	71.250.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		71.250.000.000	71.250.000.000
II- Tài sản dài hạn khác	260		495.355.665	1.278.376.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	292.866.948	814.892.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	202.488.717	463.484.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224.479.411.435	255.389.205.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

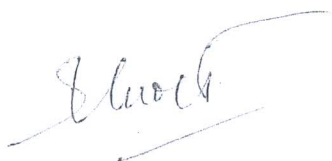
Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		5.690.270.875	28.815.410.354
I- Nợ ngắn hạn	310		5.690.270.875	28.815.410.354
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	14.357.345.586
2. Phải trả người bán	312		2.211.711.293	5.361.639.487
3. Người mua trả tiền trước	313		30.261.731	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	14	-	195.103
5. Phải trả người lao động	315		456.550.969	302.868.796
6. Chi phí phải trả	316	15	-	851.087.624
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	16	755.616.652	821.952.402
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.236.130.230	7.120.321.356
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.789.140.560	226.573.795.643
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	218.789.140.560	226.573.795.643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.817.642.009	95.474.903.400
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		754.578.789	1.316.484.860
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.607.354.238)	(41.866.617)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224.479.411.435	255.389.205.997

333333933

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ,	002		5.157.169.350	3.677.666.793
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005			
<i>Đô la Mỹ</i>			245,00	245,00



Vũ Thị Hương

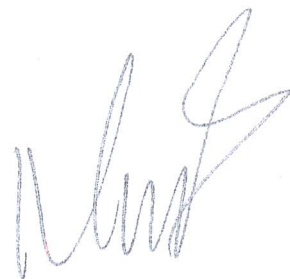
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015



Lê Hải Sơn

Kế toán trưởng



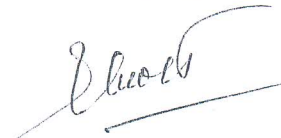
Trương Văn Minh

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	132.121.424.347	217.133.371.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	131.098.762	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	131.990.325.585	217.133.371.485
4. Giá vốn hàng bán	11	21	115.292.357.986	195.338.576.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.697.967.599	21.794.795.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	47.727.518	593.875.128
7. Chi phí tài chính	22	23	839.849.796	3.591.529.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636.909.839	2.314.063.125
8. Chi phí bán hàng	24		13.091.841.832	10.776.716.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.631.943.578	9.795.276.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.817.940.089)	(1.774.851.540)
11. Thu nhập khác	31		374.278.943	149.404.316
12. Chi phí khác	32		282.867.311	-
13. Lợi nhuận khác	40		91.411.632	149.404.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.726.528.457)	(1.625.447.224)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	260.996.076	732.003.383
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.987.524.533)	(2.357.450.607)

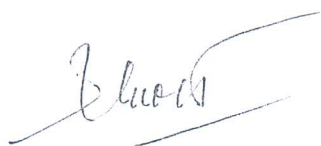

Vũ Thị Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015


Lê Hải Sơn
Kế toán trưởng


Trương Văn Minh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 **Mẫu B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.726.528.457)	(1.625.447.224)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.119.994.993	6.388.978.523
- Các khoản dự phòng	03	(200.716.704)	(900.947.248)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(9.468.102)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.690.694)	(450.853.255)
- Chi phí lãi vay	06	636.909.839	2.314.063.125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.785.968.977	5.716.325.819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.814.085.184	49.784.735.398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.911.976.958	18.735.829.414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.883.602.767)	(23.805.531.144)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	541.959.203	(64.421.638)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(636.909.839)	(2.617.892.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.206.795.583	577.422.515
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.081.455.168)	(7.195.433.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.658.818.131	41.131.033.753
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(1.360.462.040)	(17.231.730.126)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.690.694	450.853.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.316.771.346)	(16.780.876.871)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.268.328.292	167.317.965.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.625.673.878)	(219.059.450.245)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.832.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.357.345.586)	(51.765.316.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.298.801)	(27.415.159.502)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.359.398.128	34.774.557.630
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.344.099.327	7.359.398.128



Vũ Thị Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015



Lê Hải Sơn
Kế toán trưởng



Trương Văn Minh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính Phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003. Năm 2003 Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng

2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.48 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.4.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.4.14.1 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

2.4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	85.220.733	104.770.985
Tiền gửi ngân hàng	3.258.878.594	1.254.627.143
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	7.344.099.327	7.359.398.128

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	287.988.299	225.095.453
Cộng	287.988.299	225.095.453

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.501.847.066
Nguyên liệu, vật liệu	1.639.556.421	768.791.320
Công cụ, dụng cụ	52.620.163	30.395.924
Thành phẩm	319.352.938	116.383.575
Hàng hoá	22.566.341.804	30.258.187.681
Hàng gửi đi bán	-	814.242.718
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.577.871.326	33.489.848.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76.695.895	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	24.501.175.431	33.489.848.284

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	855.743.915	855.743.915
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.420.211	-
Cộng	858.164.126	855.743.915

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃU B 09-DN

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	52.750.244.737	53.513.090.928	7.956.563.135	309.982.690	114.529.881.490
Tăng trong năm	191.818.182	33.121.000	616.767.273	-	841.706.455
Mua trong năm		33.121.000	616.767.273		649.888.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	191.818.182				191.818.182
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	52.942.062.919	53.546.211.928	8.573.330.408	309.982.690	115.371.587.945
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	3.433.153.066	31.407.831.131	3.245.525.541	181.321.956	38.267.831.694
Tăng trong năm	3.014.266.019	3.938.310.834	547.756.907	48.809.042	7.549.142.802
Khấu hao trong năm	3.014.266.019	3.938.310.834	547.756.907	48.809.042	7.549.142.802
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	6.447.419.085	35.346.141.965	3.793.282.448	230.130.998	45.816.974.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	49.317.091.671	22.105.259.797	4.711.037.594	128.660.734	76.262.049.796
Tại 31/12/2014	46.494.643.834	18.200.069.963	4.780.047.960	79.851.692	69.554.613.449

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để khấu hao, cầm cố các khoản vay:

20.512.884.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Website	Phần mềm	Đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm				-
Số dư tại 31/12/2014	<u>60.000.000</u>	<u>218.323.000</u>	<u>11.732.048.500</u>	<u>12.010.371.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	40.000.000	164.874.615	531.781.821	736.656.436
Tăng trong năm	20.000.000	12.600.000		298.490.910
Khấu hao trong năm	20.000.000	12.600.000	265.890.910	298.490.910
Số dư tại 31/12/2014	<u>60.000.000</u>	<u>177.474.615</u>	<u>531.781.821</u>	<u>1.035.147.346</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	<u>20.000.000</u>	<u>53.448.385</u>	<u>11.200.266.679</u>	<u>11.273.715.064</u>
Tại 31/12/2014	<u>-</u>	<u>40.848.385</u>	<u>11.200.266.679</u>	<u>10.975.224.154</u>

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là 44 năm bắt đầu từ năm 2012 tại Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

9. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
Nội dung	VND	VND
Chi tiết	6.413.135.390	5.973.403.177
Dự án NM tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	301.813.448	301.813.448
Dây chuyền lắp can nhựa	5.785.681.091	5.453.427.134
Sửa chữa lớn TSCĐ		118.162.595
Khác	225.640.851	
Cộng	<u>6.413.135.390</u>	<u>5.973.403.177</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014			01/01/2014	
Khoản đầu tư dài hạn khác (*)	% vốn điều lệ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần BĐS Xavinco	3,6%	7.125.000	71.250.000.000	7.125.000	71.250.000.000
Tổng		<u>7.125.000</u>	<u>71.250.000.000</u>	<u>7.125.000</u>	<u>71.250.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- (*) Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty CP Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng tương đương gần 3,6%, số vốn điều lệ còn lại do Vingroup nắm giữ. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo hợp đồng hợp tác đầu tư sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ 233 và 233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác đầu tư đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, đến thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần BĐS Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư XDCB nên Ban Giám đốc nhận định việc trình bày và ghi nhận theo giá gốc là phù hợp

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH	274.652.583	529.869.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.214.365	285.022.257
Chi phí CCDC đã xuất dùng	18.214.365	285.022.257
Cộng	292.866.948	814.892.057

12. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	202.488.717	463.484.793
Cộng	202.488.717	463.484.793

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	14.357.345.586
Ngân hàng HSBC		9.675.435.315
Ngân hàng Indochina		4.681.910.270
Cộng	-	14.357.345.586

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	195.103
Cộng	-	195.103

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	851.087.624
<i>Trích trước chi phí tư vấn giám sát</i>		695.206.300
<i>Trích trước chi phí hải quan</i>		101.335.870
<i>Trích trước chi phí thẩm tra</i>		54.545.454
Cộng	-	851.087.624

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	755.616.652	821.952.402
<i>Cổ tức phải trả</i>	269.727.300	269.727.300
<i>Khác</i>	485.889.352	552.225.102
Cộng	755.616.652	821.952.402

CÔNG TY CỔ PHẦN XA PHÓNG HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	129.724.750.000	99.524.000	95.358.958.076	1.316.484.860	2.547.474.638	229.047.191.574
Tăng trong năm	-	-	115.945.324	-	(2.357.450.607)	(2.241.505.283)
Phân phối lợi nhuận năm trước			115.945.324			115.945.324
Lỗi năm trước					(2.357.450.607)	(2.357.450.607)
Giảm nguồn vốn	-	-	-	-	231.890.648	231.890.648
Giảm khác					231.890.648	231.890.648
Số dư tại 31/12/2013	129.724.750.000	99.524.000	95.474.903.400	1.316.484.860	(41.866.617)	226.573.795.643
Số dư tại 01/01/2014	129.724.750.000	99.524.000	95.474.903.400	1.316.484.860	(41.866.617)	226.573.795.643
Tăng trong năm	-	-	-	115.945.324	(5.987.524.533)	(5.871.579.209)
Điều chỉnh lại				115.945.324	(5.987.524.533)	(5.871.579.209)
Giảm trong năm	-	-	657.261.391	677.851.395	577.963.088	1.913.075.874
Điều chỉnh theo KTN					577.963.088	577.963.088
Nộp theo Biên bản thanh tra thuế (*)			541.316.067	677.851.395	-	1.219.167.462
Điều chỉnh lại			115.945.324	-	-	115.945.324
Số dư tại 31/12/2014	129.724.750.000	99.524.000	94.817.642.009	754.578.789	(6.607.354.238)	218.789.140.560

(*) Theo Biên bản họp HĐQT Công ty phiên thứ 9, nhiệm kỳ 2013-2017 ngày 20/07/2014 đã nhất trí thông qua việc xử lý đối với Kết luận tranh tra thuế ngày 07/01/2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội với số tiền là 1.219.814.208 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	23.832.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	94.817.642.009	95.474.903.400
Quỹ dự phòng tài chính	754.578.789	1.316.484.860

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	130.200.214.945	210.472.931.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.921.209.402	6.660.440.406
Cộng	132.121.424.347	217.133.371.485

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	131.098.762	-
Cộng	131.098.762	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần	131.990.325.585	217.133.371.485
Cộng	131.990.325.585	217.133.371.485

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	99.209.592.515	176.703.355.851
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.431.597.799	12.535.241.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.651.167.672	6.099.978.499
Cộng	115.292.357.986	195.338.576.090

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.690.694	450.873.315
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.036.824	133.533.711
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.468.102
Cộng	47.727.518	593.875.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	636.909.839	2.314.063.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202.939.957	1.277.466.156
Cộng	839.849.796	3.591.529.281

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	260.996.076	732.003.383
Cộng	260.996.076	732.003.383

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.679.385.558	7.425.076.605
Chi phí nhân công	4.025.938.637	5.858.613.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.119.994.993	6.388.978.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.560.556.901	11.316.711.921
Chi phí khác bằng tiền	1.326.304.717	4.027.257.377
Cộng	32.712.180.806	35.016.637.678

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

Tên đơn vị	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014	31/12/2014
			VND	VND
Công ty CP XNK HC Miền Nam	Cùng tập đoàn	Bán Soda Dense	49.359.200	-
Công ty CP bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	Bán Soda Dense	3.384.526.675	-
CN Công ty CP bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	Bán Muối Sulphate	1.529.999.592	-
Công ty CP Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	Bán Muối Sulphate	1.148.822.400	-
Công ty CP hóa chất Việt Trì	Cùng tập đoàn	Mua axit	20.983.820	-
Cộng			6.133.691.687	-

Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
Hội đồng quản trị	Thù lao hội đồng quản trị	132.000.000	132.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	60.000.000	60.000.000
Ban Giám đốc	Lương, thưởng và thu nhập khác	439.490.727	409.595.222
Cộng		631.490.727	601.595.222

27. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

28. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại thời điểm cuối năm, Công ty không còn các khoản vay ngắn hạn và dài hạn nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tại thời điểm cuối năm, số dư có gốc nguyên tệ của Công ty là không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào giá cổ phiếu. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về hàng hóa

Công ty có rủi ro về hàng hóa do thực hiện mua một số hàng hóa nhất định. Công ty thực hiện quản lý rủi ro hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	2.211.711.293			2.211.711.293
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	755.616.652			755.616.652
Cộng	2.967.327.945	-	-	2.967.327.945
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	14.357.345.586	-		14.357.345.586
Phải trả người bán	5.361.639.487			5.361.639.487
Chi phí phải trả	851.087.624			851.087.624
Các khoản phải trả khác	821.952.402			821.952.402
Cộng	21.392.025.099	-	-	21.392.025.099

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
A Tài sản tài chính	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và tương đương tiền	3.344.099.327	1.359.398.128	3.344.099.327	1.359.398.128
Tài sản sẵn sàng để bán	71.250.000.000	71.250.000.000	71.250.000.000	71.250.000.000
Phải thu khách hàng	30.280.493.886	42.591.539.296	30.130.286.465	42.163.919.276
Dự phòng	(150.207.421)	(427.620.020)		
Các khoản phải thu khác	287.988.299	225.095.453	287.988.299	225.095.453
Cộng	33.762.374.091	43.748.412.857	33.762.374.091	43.748.412.857
	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
B. Nợ phải trả tài chính	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Vay và nợ	-	14.357.345.586	-	14.357.345.586
Phải trả người bán	2.211.711.293	5.361.639.487	2.211.711.293	5.361.639.487
Chi phí phải trả	-	851.087.624	-	851.087.624
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	755.616.652	821.952.402	755.616.652	821.952.402
Cộng	2.967.327.945	21.392.025.099	2.967.327.945	21.392.025.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Theo đó báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	
		Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Hoạt động sản xuất và gia công	12.500.062.514	5.218.271.290	7.281.791.224	44%
2	Hoạt động thương mại	117.569.053.669	108.422.919.024	9.146.134.645	55%
3	Hoạt động dịch vụ	1.921.209.402	1.651.167.672	270.041.730	2%
	Cộng	131.990.325.585	115.292.357.986	16.697.967.599	100%

Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trình bày lại số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư tại 01/01/2014	Số dư tại 31/12/2013	Chênh lệch
Đầu tư vào công ty liên kết	252	-	71.250.000.000	(71.250.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	258	71.250.000.000	-	71.250.000.000

Lý do: Đảm bảo tính dữ liệu tương ứng để so sánh kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

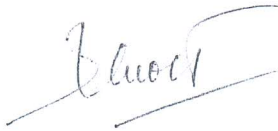
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 09/02/2015, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã có thông báo đấu giá bán đấu giá bán cổ phần của CTCP Xà phòng Hà Nội do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sở hữu. Thời gian đấu giá là ngày 17/03/2015 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngoài sự kiện trên thì Công ty không phát sinh thêm bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.



Vũ Thị Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015



Lê Hải Sơn
Kế toán trưởng



Trương Văn Minh
Giám đốc